

VN-Index giảm mạnh 1,5%

Ngày báo cáo

26/11/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,5%

VN-Index giảm mạnh 1,5% (-27,1 điểm) vào thứ Hai, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.843,7 điểm. Nhóm Ngân hàng chiếm 5/10 cổ phiếu gây áp lực lớn nhất lên thị trường. Toàn sàn ghi nhận 66 mã tăng, 253 mã giảm và 45 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 32,1 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng được đề cập ở trên bao gồm MBB (-3,2%), HDB (-4,2%), CTG (-2,1%), TCB (-2,3%) và VPB (-2,6%). Trái lại, VCB (+1,5%) và BID (+3,3%) ghi nhận mức tăng mạnh.
- Nhóm Bất động sản cũng diễn biến kém tích cực, khi VIC (-3,3%), VHM (-2,9%), VRE (-4,3%), KBC (-6,9%), KDH (-4,3%) và NVL (-5,2%) đồng loạt giảm sâu.
- Nhóm Công nghiệp giao dịch yếu, với đà giảm của GEE (-5,9%), GEX (-6,4%), GDM (-6,6%), VGC (-4,6%) và VCG (-6,8%).
- Những mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm hãng hàng không VJC (-6,0%), tập đoàn thép HPG (-1,7%), tập đoàn hàng tiêu dùng MSN (-2,2%), tập đoàn công nghệ FPT (-2,5%) và công ty chứng khoán SSI (-2,8%). Ở chiều ngược lại, những mã tăng điểm nổi bật bao gồm doanh nghiệp sữa VNM (+2,5%), tổng công ty khí GAS (+6,9%), tập đoàn cao su GVR (+4,7%), nhà bán lẻ trang sức PNJ (+3,9%) và tập đoàn xăng dầu PLX (+4,4%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1843,7	247,3	126,6
% Δ	-1,5%	-2,2%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	-2,8%	-3,0%	0,2%
- % YTD	3,3%	-1,3%	4,8%
- % YOY	45,7%	10,9%	34,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.225,9	\$75,7	\$28,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.309,0	\$82,4	\$39,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.075,3	\$75,7	\$33,8
- TB QTD	\$1.404,9	\$85,4	\$41,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	37,3%	19,1%	68,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$153,5	\$6,0	\$0,6
- Bán (triệu)	\$149,3	\$3,6	\$1,2
- GT ròng (triệu)	\$4,2	\$2,3	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	76	38	109
Mã giảm	278	123	200
Không đổi	72	144	584
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	329,2	16,8	57,4
P/E trượt 12T	16,1	18,4	15,6
LS cổ tức*	2,7%	4,4%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.036,0	40.333	2.054,0
VN30F2M	2.047,3	1.728	7,2
VN30F1Q	2.035,0	349	0,4
VN30F2Q	2.032,3	115	0,5
VN100F1M	1.914,1	30	0,3
VN100F2M	1.920,0	14	0,1
VN100F1Q	1.913,0	9	0,0
VN100F2Q	1.920,0	4	0,0
USD/VND		26.243	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- CTR ghi nhận tăng trưởng LNTT sơ bộ 11% trong năm 2025, vượt dự báo của chúng tôi
- FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ năm 2025 tăng 19% YoY – vượt nhẹ dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài tăng tốc lên mức 23% YoY
- VHC: Doanh thu năm 2025 giảm 4% YoY trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu đẩy thách thức
- IDC: KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4 - Báo cáo KQKD
- VRE: LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo - Hộp Gấp gỡ NĐT & Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- PVT: Tổng trọng tài tăng 22% trong năm 2025 thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận dài hạn - Cập nhật
- VHC: Triển vọng mảng xuất khẩu cải thiện trong năm 2026 khi nhu cầu phục hồi - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index tiếp cận hỗ trợ quanh 1.830 điểm (MA20), tạo điều kiện cho nhịp hồi phục xuất hiện trong phiên 27/01. Tuy nhiên, quán tính điều chỉnh ngắn hạn đang cao và chưa xuất hiện động thái từ lực cầu giá thấp nên nhiều khả năng nhịp hồi kỹ thuật sẽ bị cản trở quanh vùng giá 1.865-1.870 điểm. Khuyến nghị tạm dừng mở mới các vị thế ngắn hạn, tiếp tục quan sát và chờ tín hiệu gia tăng từ hoạt động mua.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

CTR ghi nhận tăng trưởng LNTT sơ bộ 11% trong năm 2025, vượt dự báo của chúng tôi

* **KQKD sơ bộ năm 2025:** Doanh thu đạt 14,1 nghìn tỷ đồng (+11% YoY) và LNTT đạt 745,2 tỷ đồng (+11% YoY), chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng mạnh của mảng hạ tầng cho thuê. Kết quả này lần lượt hoàn thành 107% và 102% dự báo cả năm của chúng tôi, vượt kỳ vọng. CTR ghi nhận tăng trưởng vượt trội ở tất cả các mảng, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và mảng giải pháp & dịch vụ kỹ thuật.

* Kết quả hoạt động theo mảng kinh doanh năm 2025:

- **Vận hành khai thác** (doanh thu +3% YoY; 107% dự báo), được hỗ trợ bởi hoạt động ổn định tại thị trường trong và ngoài nước, nhờ đà tăng trưởng bền vững của nhu cầu dữ liệu trong nước tại các khu vực đô thị và khu công nghiệp cùng kết quả khả quan từ thị trường quốc tế.

- **Hạ tầng cho thuê** (doanh thu +36% YoY; 100% dự báo cả năm): CTR đã xây mới 220 trạm trong tháng 12/2025 (tổng cộng 2.000 trạm mới trong năm 2025, tương đương 100% dự báo cả năm), nâng tổng số trạm của CTR lên 12.000 trạm trong năm 2025.

- **Xây dựng** (doanh thu +14% YoY; 101% dự báo cả năm): Mảng xây dựng của CTR ghi nhận doanh thu đạt 4,64 nghìn tỷ đồng trong năm 2025. Tổng giá trị hợp đồng kỳ kết đạt 5,02 nghìn tỷ đồng, bao gồm khoảng 2,7 nghìn tỷ đồng từ khách hàng cá nhân & doanh nghiệp vừa và nhỏ (B2C & SME) và 2,32 nghìn tỷ đồng từ khách hàng doanh nghiệp (B2B). CTR vẫn duy trì vị thế dẫn đầu trong phát triển nhà ở riêng lẻ, khi bàn giao 1.295 công trình nhà ở trên toàn quốc trong năm 2025, với giá trị hợp đồng trung bình tăng lên 1,05 tỷ đồng, vượt kế hoạch năm 2025.

- **Giải pháp & dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +24% YoY; 120% dự báo cả năm): Tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi các giải pháp năng lượng mặt trời, với 5.423 hệ thống điện mặt trời áp mái được triển khai trong năm 2025, tăng 350% YoY. Đối với năm 2026, CTR cũng tiết lộ kế hoạch mở rộng sang cung cấp và lắp đặt thang máy, củng cố vị thế là nhà thầu cơ điện (M&E) trọn gói và hỗ trợ thâm nhập sâu hơn vào cả các dự án dân cư và thương mại trên toàn quốc.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho CTR với giá mục tiêu là 100.400 đồng/cổ phiếu.

FPT: LNST sau lợi ích CĐTS sơ bộ năm 2025 tăng 19% YoY – vượt nhẹ dự báo; doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài tăng tốc lên mức 23% YoY

1. KQKD sơ bộ năm 2025:

* Doanh thu: 70,1 nghìn tỷ đồng (+12% YoY; 100% dự báo cả năm của chúng tôi).

* LNST sau lợi ích CĐTS: 9,4 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; 102% dự báo cả năm của chúng tôi).

2. Kết quả hoạt động theo mảng kinh doanh năm 2025:

*** CNTT nước ngoài: Doanh thu +14% YoY; LNNT +15% YoY.**

- Theo loại hình dịch vụ, tăng trưởng chủ yếu được dẫn dắt bởi dịch vụ chuyển đổi số (DX), tăng 17% YoY và đóng góp 47% vào tổng doanh thu CNTT nước ngoài năm 2025.

- Theo thị trường, thị trường Nhật Bản vẫn là nguồn đóng góp doanh thu chính, đạt mức tăng trưởng doanh thu 25% YoY trong năm 2025. Doanh thu tại các thị trường Mỹ và EU lần lượt tăng 5% và 36% YoY, trong khi doanh thu tại khu vực APAC giảm 1% YoY.

- Doanh thu ký mới tăng 23% YoY, đạt 40,6 nghìn tỷ đồng trong năm 2025, tăng tốc so với mức tăng trưởng 17% YoY ghi nhận trong 11T 2025. Số lượng hợp đồng có giá trị từ 500.000 USD đến dưới 1 triệu USD (semi-mega deal) tăng 14% YoY lên 273, và các hợp đồng có giá trị từ 10 triệu USD trở lên (large deal) tăng mạnh 117% YoY lên 26. Tuy nhiên, số lượng hợp đồng có giá trị từ 1 triệu USD đến dưới 10 triệu USD (mega deal) giảm 2% YoY xuống còn 252.

*** CNTT trong nước: Doanh thu +12% YoY; LNNT -10% YoY.**

- Doanh thu từ hệ sinh thái sản phẩm Made-by-FPT tăng 19% YoY, được thúc đẩy bởi nhu cầu từ cả khu vực tư nhân và công.

*** Viễn thông: Doanh thu +11% YoY; LNNT +22% YoY.**

- Dịch vụ viễn thông đạt mức tăng trưởng doanh thu 11% YoY, trong đó doanh thu băng thông rộng tăng 14% YoY (nhờ tăng trưởng số lượng thuê bao và doanh thu trung bình trên thuê bao cao hơn đối với các thuê bao mới) và doanh thu ngoài băng thông rộng tăng 7% YoY.

- Quảng cáo trực tuyến ghi nhận tăng trưởng doanh thu 14% YoY và LNNT tăng 17% YoY.

- Biên LNNT mảng viễn thông cải thiện 2,0 điểm % YoY lên 22,4%, chủ yếu nhờ ARPU mảng băng thông rộng cao hơn và các sáng kiến tối ưu hóa chi phí.

*** Giáo dục, đầu tư & khác: Doanh thu +0% YoY; LNNT +24% YoY.**

- Riêng doanh thu mảng giáo dục giảm 1% YoY, phản ánh tác động trễ từ mức giảm khoảng 20% YoY trong số lượng tuyển sinh mới vào năm 2024.

- Tăng trưởng LNNT mảng giáo dục, đầu tư & khác mạnh hơn so với tăng trưởng doanh thu nhờ đóng góp từ các công ty liên kết.

KQKD sơ bộ quý 4 và cả năm 2025 của FPT

Tỷ đồng	2025	YoY	Q4 2025	YoY	KQ 2025/ Dự báo 2025
Doanh thu	70.113	12%	20.226	15%	100%
Công nghệ	44.475	14%	13.526	21%	102%
- CNTT nước ngoài	35.382	14%	9.808	18%	101%
- CNTT trong nước	9.093	12%	3.717	30%	107%
Viễn thông	19.507	11%	5.220	9%	99%
- Dịch vụ viễn thông	18.702	11%	4.964	8%	99%
- Quảng cáo trực tuyến	805	14%	256	14%	99%
Giáo dục, đầu tư & khác	6.132	0%	1.481	-10%	94%
- Giáo dục	7.009	-1%	1.814	-6%	97%
- Đầu tư & khác	-877	-9%	-333	19%	126%
LNTT	13.039	18%	3.499	18%	101%
Công nghệ	5.883	13%	1.550	9%	96%
- CNTT nước ngoài	5.467	15%	1.394	21%	96%
- CNTT trong nước	416	-10%	156	-41%	100%
Viễn thông	4.364	22%	1.136	23%	100%
- Dịch vụ viễn thông	4.167	22%	1.076	23%	100%
- Quảng cáo trực tuyến	196	17%	59	23%	104%
Giáo dục, đầu tư & khác	2.792	24%	813	31%	115%
LNST sau lợi ích CĐT	9.369	19%	2.502	19%	102%

Nguồn: FPT, Vietcap

VHC: Doanh thu năm 2025 giảm 4% YoY trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu đầy thách thức

* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố KQKD sơ bộ năm 2025 với doanh thu đạt 12,0 nghìn tỷ đồng, giảm 4% YoY, do mức giảm 8% YoY của mảng cá tra phile đông lạnh.

* Trong tháng 12/2025, doanh thu của VHC giảm 13% YoY, do mức giảm mạnh của mảng cá tra phile đông lạnh (-33% YoY) và phụ phẩm (-29% YoY). Điều này chủ yếu do nguồn cung cá nguyên liệu khan hiếm và giá cá nguyên liệu ở mức cao, làm hạn chế sản lượng sản xuất. Mức giảm này được một phần bù đắp bởi mức tăng trưởng mạnh ở mảng collagen & gelatin (+48% YoY) và các sản phẩm khác (+35% YoY).

* Trong năm 2025, doanh thu của VHC giảm 4% YoY trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu đầy thách thức. Thị trường Mỹ (-7% YoY) chịu áp lực từ tác động của thuế quan và sự cạnh tranh gia tăng khi một số nhà xuất khẩu Việt Nam được hưởng mức thuế chống bán phá giá 0%. Doanh thu tại Trung Quốc (-34% YoY) cũng đối mặt với nhu cầu yếu kéo dài cùng với việc VHC chuyển dịch khỏi thị trường này. Những khó khăn này được bù đắp bởi thị trường Châu Âu (+10% YoY), nhờ nhu cầu thay thế gia tăng trong bối cảnh nguồn cung cá thịt trắng biến toàn cầu khan hiếm.

KQKD tháng 12 và cả năm 2025 của VHC

Tỷ đồng	12/2025	YoY	MoM	2025	YoY
Doanh thu	963	-13%	-7%	12.032	-4%
Theo mảng					
Collagen và gelatin	71	48%	-21%	780	1%
Cá tra phile đông lạnh, phụ phẩm và khác	893	-15%	-6%	11.252	-4%
- Cá tra phile đông lạnh	472	-33%	-19%	6.363	-8%
- Phụ phẩm (bột cá và mỡ cá)	187	-29%	-33%	1.953	6%
- Sản phẩm giá trị gia tăng	15	44%	-13%	135	-7%
- Khác	219	35%	45%	2.801	1%
Theo thị trường					
Mỹ	271	-42%	-39%	3.656	-7%
Châu Âu	162	22%	35%	2.333	10%
Trung Quốc	78	-49%	-40%	829	-34%
Khác	175	4%	-16%	1.809	7%
Việt Nam	317	-5%	14%	3.406	-2%

Nguồn: VHC, Vietcap

IDC: KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4 - Báo cáo KQKD

* Tổng Công ty IDICO (IDC) đã công bố KQKD quý 4/2025 với doanh thu đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+10% YoY nhưng -25% QoQ) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 449 tỷ đồng (+26% YoY nhưng -47% QoQ). Chúng tôi cho rằng kết quả này chủ yếu đến từ việc bàn giao phần backlog KCN chưa ghi nhận doanh thu, mà chúng tôi ước tính đạt khoảng 49 ha tại thời điểm cuối quý 3/2025.

* KQKD năm tài chính 2025: Doanh thu đạt 8,6 nghìn tỷ đồng (-3% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 1,9 nghìn tỷ đồng (-3% YoY), lần lượt hoàn thành 105% và 118% dự báo cả năm của chúng tôi. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi (dù cần thêm đánh giá chi tiết), do triển vọng tích cực từ mức biên lợi nhuận gộp KCN cao hơn dự kiến nhiều khả năng sẽ bị ảnh hưởng bởi mức sụt giảm ước tính của backlog chưa ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối năm 2025.

* **Mảng KCN:** Doanh thu đạt 3,4 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 (-14% YoY), chiếm 40% tổng doanh thu. Chúng tôi ước tính dòng tiền thu được từ mảng KCN sẽ giảm 23% YoY xuống còn 3,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 (tương đương 102% dự báo của chúng tôi). Trong khi đó, biên lợi nhuận gộp mảng KCN năm 2025 đạt 62,3%, cao hơn so với 60,9% năm 2024 và cao hơn mức dự báo của chúng tôi là 60,5%. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân biên lợi nhuận cải thiện YoY là do sự gia tăng của giá cho thuê trung bình trên toàn bộ các KCN của IDC.

* Về hoạt động cho thuê đất KCN, IDC chưa công bố kết quả quý 4/2025. Trong khi số liệu chi tiết vẫn đang chờ cập nhật, ban lãnh đạo cho biết tại cuộc họp gấp gỡ NĐT tháng 11/2025 rằng đã tăng trưởng đã cải thiện trong quý 4, khi công ty ký kết một số hợp đồng quy mô trung bình (khoảng 5-10 ha) trong tháng 10. Chúng tôi dự báo doanh số cho thuê đất KCN sẽ phục hồi lên mức 100 ha (+33% so với 2025F) trong năm 2026, nhờ được hỗ trợ bởi quỹ đất sẵn sàng cho thuê lớn tại các tỉnh KCN cấp 1 và việc mở bán các dự án mới (KCN Vinh Quang giai đoạn 1 đã khởi công xây dựng hạ tầng vào tháng 1/2026).

* **Mảng BĐS nhà ở:** Công ty ghi nhận doanh thu năm 2025 đạt 356 tỷ đồng (-33% YoY), chủ yếu do việc ghi nhận backlog từ dự án KĐT Bắc Châu Giang tại Ninh Bình. Đối với năm 2026, chúng tôi kỳ vọng IDC sẽ triển khai mở bán dự án KĐT Hựu Thạnh (47 ha; Tây Ninh), sau khi đã bắt đầu thi công hạ tầng từ tháng 11/2025. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

VRE: LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo - Hợp Gặp gỡ HĐQT & Báo cáo KQKD

* **CTCP Vincom Retail (VRE) công bố KQKD quý 4/2025** với doanh thu đạt 2,3 nghìn tỷ đồng (+3% QoQ và +9% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 2,66 nghìn tỷ đồng (+93% QoQ và +145% YoY). Lợi nhuận tăng trưởng cao chủ yếu đến từ (1) việc chuyển nhượng Vincom Center Nguyễn Chí Thanh (VCC NCT), ghi nhận 1,9 nghìn tỷ đồng lãi trước thuế, phù hợp với chia sẻ của ban lãnh đạo tại cuộc họp KQKD vào tháng 10, và (2) lợi nhuận mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định.

* Đối với cả năm 2025, doanh thu của VRE đạt 8,8 nghìn tỷ đồng (-1% YoY) (trong đó 95% đến từ mảng cho thuê bán lẻ và 2% từ mảng bán BĐS), trong khi LNST sau lợi ích CĐTS tăng 57% YoY, đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, lần lượt hoàn thành 100% và 101% dự báo của chúng tôi. Nếu loại kết quả hoạt động (bao gồm doanh thu tiền thuê và chi phí) của VCC NCT và khoản lãi từ chuyển nhượng dự án này, LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng 23% YoY.

* **Kế hoạch lợi nhuận năm 2026:** Dựa trên cơ sở loại trừ kết quả hoạt động của VCC NCT và khoản lãi từ chuyển nhượng dự án này, ban lãnh đạo đặt kế hoạch tăng trưởng hai chữ số (khoảng 10–15%) đối với doanh thu cho thuê bán lẻ và LNST trong năm 2026. Hiện ban lãnh đạo chưa công bố kế hoạch cụ thể cho LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026.

- Theo ban lãnh đạo, các động lực chính hỗ trợ lợi nhuận năm 2026 gồm: (1) mảng cho thuê bán lẻ tăng trưởng ổn định, (2) thu nhập lãi từ tiền đặt cọc, và (3) mức đóng góp YoY cao hơn từ doanh thu dịch vụ quản lý từ các mô hình khu phố thương mại (với việc ra mắt dòng sản phẩm mới Vincom Collection), trong khi (4) mảng bán BĐS dự kiến đóng góp không đáng kể.

- Kế hoạch tăng trưởng trong năm 2026 của ban lãnh đạo nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi đối với mảng cho thuê bán lẻ, nhưng cao hơn so với dự báo của chúng tôi đối với LNST cốt lõi và LNST sau lợi ích CĐTS. Nếu loại trừ VCC NCT, dự báo của chúng tôi cho doanh thu cho thuê bán lẻ năm 2026 sẽ tăng 13% YoY và LNST cùng LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sẽ tăng 9% YoY. Trong khi đó, dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi sẽ giảm 16% YoY, đạt 5,4 nghìn tỷ đồng, chủ yếu do thu nhập tài chính giảm YoY.

* **Mảng cho thuê bán lẻ:** Mảng này ghi nhận tăng trưởng YoY trong cả doanh thu và lợi nhuận gộp trong quý 4 và cả năm 2025, được hỗ trợ bởi việc tiếp tục cải thiện tỷ lệ lấp đầy trung bình (nhờ các hoạt động cải tạo TTTM và thu hút khách thuê mới) cùng với mức đóng góp cả năm từ các TTTM mới khai trương trong năm 2024. Trong khi đó, biên thu nhập hoạt động ròng (NOI) cho thuê giảm QoQ và YoY trong quý 4/2025 chủ yếu do trích lập dự phòng.

- Trong quý 4/2025, doanh thu mảng cho thuê bán lẻ đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+3% QoQ và +8% YoY), với lợi nhuận gộp đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+7% QoQ và +5% YoY). Biên NOI cho thuê đạt 62,8% (giảm 5,5 điểm % QoQ và 5,1 điểm % YoY), chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến một khách thuê thuộc ngành hàng giải trí. Trên cơ sở điều chỉnh (loại trừ chi phí dự phòng), biên NOI cho thuê trong quý 4/2025 đạt 69,5% (tăng 0,7 điểm % YoY, nhưng giảm 1,17 điểm % QoQ, chủ yếu do chi phí tăng, liên quan đến việc khai trương các TTTM mới).

- Trong cả năm 2025, doanh thu mảng cho thuê bán lẻ tăng 7% YoY, đạt 8,4 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 5% YoY, đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, và NOI cho thuê tăng 3% YoY, đạt 5,8 nghìn tỷ đồng.

- Tỷ lệ lấp đầy trung bình tại các TTTM của VRE trong năm 2025 đạt 88,1%, tăng 2,7 điểm % YoY, trong khi lưu lượng khách tới TTTM tăng 21% YoY.

* Trong năm 2025, VRE đã khai trương mới khoảng 119.800 m² tổng diện tích sàn cho thuê (GFA) bán lẻ (so với khoảng 95.000 m² trong năm 2024), bao gồm VMM Royal Island (Hải Phòng; GFA bán lẻ 47.600 m²) khai trương vào tháng 8, VMM Ocean City (Hưng Yên; GFA bán lẻ 53.200 m²) vào tháng 9, và VCP Vinh (Nghệ An; GFA bán lẻ 19.000 m²) vào tháng 12.

* Hiện VRE đang vận hành tổng cộng 90 TTTM với tổng GFA cho thuê bán lẻ đạt 1,91 triệu m² (so với 1,795 triệu m² vào cuối năm 2024 nếu không bao gồm VCC Nguyễn Chí Thanh).

* **Kế hoạch khai trương TTTM mới trong năm 2026:** Ban lãnh đạo đặt mục tiêu khai trương một TTTM Vincom Plaza tại Wonder City (Hà Nội; GFA bán lẻ 27.000 m²) trong năm 2026, không thay đổi so với kế hoạch đã được công bố tại cuộc họp KQKD tháng 10.

* **Mảng bán BĐS:** Doanh thu năm 2025 đạt 170 tỷ đồng (-80% YoY), với lợi nhuận gộp đạt 84 tỷ đồng (-75% YoY). Đối với năm 2026, ban lãnh đạo dự kiến mức đóng góp lợi nhuận giảm YoY, chủ yếu đến từ backlog chưa ghi nhận (khoảng 70 tỷ đồng tại cuối năm 2025). Ban lãnh đạo dời kế hoạch mở bán và ghi nhận lợi nhuận từ cấu phần shophouse tại Royal Island và Golden Avenue sang năm 2027, so với kế hoạch trước đây và dự báo cho năm 2026 của chúng tôi.

* Vào cuối năm 2025, nợ vay ròng/vốn chủ sở hữu của VRE đạt 3,8% (cao hơn dự báo của chúng tôi là 1,4%), so với mức 5,4% vào cuối quý 3/2025 và 3,6% vào cuối năm 2024. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

PVT: Tổng trọng tài tăng 22% trong năm 2025 thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận dài hạn - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	26/01/2026	TT Doanh thu	23%	33%	11%	18%
Giá hiện tại	20.850 VND	EPS điều chỉnh y/y	17%	-1%	17%	26%
Giá mục tiêu	24.100 VND	EPS báo cáo y/y	12%	-8%	16%	25%
Giá mục tiêu gần nhất	22.150 VND	LNST-CĐTS, báo cáo	1.093	1.003	1.159	1.444
TL tăng	+15,6%	EV/EBITDA	4,0x	3,5x	3,1x	2,4x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E điều chỉnh	10,8x	10,9x	9,3x	7,4x
Tổng mức sinh lời	+15,6%	P/E báo cáo	9,4x	10,2x	8,8x	7,1x
GT vốn hóa	10,2 nghìn tỷ đồng			PVT	Peers*	VNI
Room KN	3,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		10,4x	7,2x	18,4x
GTGD/ngày (30n)	42,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,1x	0,6x	2,3x
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ ròng/VCSH		12,7%	7,1%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	469,9 tr	ROE		12,4%	9,8%	13,5%
Pha loãng	469,9 tr	ROA		4,9%	3,3%	2,0%
*Các CT cùng ngành trong khu vực						

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 9% giá mục tiêu đối với Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) lên 24.100 đồng/cổ phiếu, nhưng điều chỉnh khuyến nghị từ MUA thành KHẢ QUAN, do giá cổ phiếu đã tăng 11% trong 3 tháng qua. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 của chúng tôi cao hơn 5% (lần lượt điều chỉnh -9%/+2%/+7%/+10%/+11% trong năm 2026/27/28/29/30).

* Tổng LNST sau lợi ích CĐTS cao hơn chủ yếu do (1) đóng góp bổ sung từ 3 tàu mới được mua vào tháng 11- tháng 12/2025, và (2) điều chỉnh giả định về xu hướng giá cước tàu chở dầu dài hạn, từ giảm 5%/năm xuống giảm 2%/năm trong giai đoạn 2027-2030, dựa trên triển vọng tích cực hơn. Các yếu tố tích cực này lẫn át (3) chi phí lãi vay tăng sau khi PVT đẩy nhanh mở rộng đội tàu vào cuối năm 2025.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 tăng 17% YoY, được hỗ trợ bởi (1) lợi ích cho cả năm từ việc tàu PVT Apollo đã được khấu hao hoàn toàn kể từ quý 2/2025, và (2) đóng góp trong cả năm từ 7 tàu được mua trong năm 2025, giúp tăng 22% tổng trọng tài đội tàu, lẫn át (3) chi phí lãi vay tăng YoY do nợ ròng để mở rộng đội tàu tăng. Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS cốt lõi giai đoạn 2026-28 đạt 18%, được thúc đẩy bởi chi phí lãi vay giảm bù đắp cho giá cước thuê tàu giảm.

* PVT có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 8,8 lần, tương ứng với PEG là 0,5 dựa trên CAGR EPS giai đoạn 2026–2028 là 18%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá cước tàu chở dầu thô cao hơn dự kiến.

* **Rủi ro:** Giá cước tàu chở sản phẩm dầu thấp hơn dự kiến.

VHC: Triển vọng mảng xuất khẩu cải thiện trong năm 2026 khi nhu cầu phục hồi - Cập nhật

Ngành	Nông nghiệp		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	26/01/2026	TT Doanh thu	24,7%	-4,3%	25,1%	13,7%
Giá hiện tại	60.000 VND	TT EPS	33,4%	25,2%	15,2%	19,5%
Giá mục tiêu	71.600 VND	Biên LN gộp	15,1%	16,5%	16,2%	16,8%
Giá mục tiêu gần nhất	63.500 VND	Biên LN ròng	9,9%	11,8%	10,9%	11,3%
TL tăng	+19,3%	EV/EBITDA	8,7x	7,6x	6,8x	6,0x
Lợi suất cổ tức	3,3%	P/E	11,8x	9,3x	8,2x	7,0x
Tổng mức sinh lời	+22,7%	P/B	1,6x	1,5x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	13,5 nghìn tỷ đồng			VHC	VNI	
Room KN	4,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,8x	18,3x	
GTGD/ngày (30n)	89,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	2,2x	
Cổ phần Nhà nước	0,00%	ROE		14,4%	13,5%	
SL cổ phiếu lưu hành	224,5tr	ROA		10,1%	2,0%	
Pha loãng	224,5tr					

* Chúng tôi nâng khuyến nghị đối với CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) lên MUA và điều chỉnh tăng 13% giá mục tiêu lên 71.600 đồng/cổ phiếu. Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu đến từ việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu từ cuối năm 2025 sang cuối năm 2026, đồng thời phản ánh dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS gộp giai đoạn 2025–29 sẽ tăng 17%, với mức điều chỉnh lần lượt +14%/+18%/+37%/+14%/+6% trong năm 2025/26/27/28/29.

* Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với P/E dự phóng trong năm 2025/26 của VHC lần lượt là 10,6 lần/9,3 lần, so với P/E trượt trung bình 5 năm là 11,9 lần và CAGR EPS dự phóng giai đoạn 2025–30 của chúng tôi ở mức 13%.

* Mặc dù sản lượng xuất khẩu năm 2025 chịu áp lực từ thuế quan của Mỹ và tình trạng thiếu hụt nguồn cung cá nguyên liệu, chúng tôi kỳ vọng nhu cầu sẽ phục hồi mạnh trong năm 2026 khi tác động sau hiện tượng đẩy mạnh xuất khẩu sớm (hậu front-loading) dần chấm dứt và nguồn cung cá với kích thước đạt chuẩn xuất khẩu được cải thiện, cùng với nhu cầu tại các thị trường trọng điểm của VHC duy trì ổn định. Trong trung hạn, vị thế dẫn đầu của VHC tại thị trường Mỹ và Châu Âu, lợi thế về giá so với cá rô phi Trung Quốc và Brazil, cũng như các rào cản đối với cá đánh bắt tự nhiên, được kỳ vọng sẽ là nền tảng hỗ trợ CAGR doanh thu cá phi lê đông lạnh đạt 16% trong giai đoạn 2025–30. Bên cạnh đó, chúng tôi ghi nhận các tín hiệu tích cực từ ban lãnh đạo VHC, bao gồm (1) con gái Chủ tịch HĐQT gia tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần và (2) kế hoạch xin ý kiến cổ đông trong giai đoạn tháng 1–2/2026 về việc mua lại cổ phiếu, qua đó hỗ trợ cho tâm lý thị trường trong ngắn hạn và có thể mang lại tác động tích cực đến EPS thông qua việc giảm số lượng cổ phiếu lưu hành.

* **Rủi ro:** Giá bán trung bình thấp hơn kỳ vọng và nhu cầu tiêu thụ cá tra toàn cầu suy yếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	163	1,2	7.410	13.600	84%	0,0%	84%	MUA	05/12/25	10,5	8,5	20,8	0,7
NLG	Bất động sản	5%	542	3,6	29.350	52.100	78%	1,3%	79%	MUA	07/11/25	16,6	20,7	20,8	1,5
DGC	Công nghiệp	34%	995	16,2	68.800	118.000	72%	4,4%	76%	MUA	07/11/25	8,2	7,0	14,0	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.181	7,0	27.650	48.500	75%	0,0%	75%	MUA	12/11/25	32,1	18,9	20,8	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.007	4,7	11.850	20.000	69%	0,0%	69%	MUA	01/10/25	-31,6	66,2	20,8	0,7
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.500	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,0	1,2
DXG	Bất động sản	26%	620	9,3	14.650	24.000	64%	0,0%	64%	MUA	05/12/25	54,9	33,8	20,8	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.261	17,9	36.700	54.000	47%	1,4%	49%	MUA	30/12/25	18,3	24,1	13,7	2,1
HDG	Điện & Nước	31%	355	2,9	25.200	37.000	47%	0,0%	47%	KQ	17/11/25	13,5	7,4	20,8	1,4
VGC	KCN	43%	787	2,3	46.100	64.100	39%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	19,0	13,2	15,7	2,3
SZC	KCN	18%	208	1,1	30.350	42.400	40%	3,3%	43%	KQ	01/07/25	18,8	15,5	20,8	1,7
DCM	Phân bón	44%	701	4,4	34.800	46.600	34%	5,7%	40%	MUA	17/09/25	9,8	7,9	14,0	1,8
HVN	Hàng không	21%	3.150	2,4	26.600	37.100	39%	0,0%	39%	KQ	22/07/25	6,9	9,6	18,9	14,8
HPG	VLXD	27%	7.684	46,6	26.300	35.700	36%	3,0%	39%	MUA	10/11/25	13,1	9,6	15,0	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	8.381	36,0	27.750	38.000	37%	1,8%	39%	MUA	19/11/25	9,9	7,2	10,6	1,3
ACG	Gỗ	11%	201	0,1	35.050	45.800	31%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	9,7	8,7	15,0	1,2
SSI	Chứng khoán	66%	2.940	38,0	31.000	40.800	32%	3,2%	35%	KQ	27/08/25	18,5	16,9	20,8	2,5
BMP	VLXD	14%	483	1,2	155.100	192.500	24%	10,3%	34%	MUA	12/11/25	9,6	9,1	15,7	4,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.849	14,6	24.800	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,2	6,2	10,6	1,4
TV2	Điện & Nước	5%	86	0,5	33.500	43.900	31%	3,0%	34%	MUA	18/09/25	52,9	13,3	13,7	1,8
BMI	Bảo hiểm	19%	102	0,5	17.850	23.100	29%	2,8%	32%	MUA	12/04/24	8,2	7,1	15,2	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.368	4,5	48.500	59.000	22%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	14,0	13,8	14,0	2,7
DPM	Phân bón	42%	595	5,3	23.000	29.000	26%	5,2%	31%	KQ	17/09/25	17,4	12,6	14,0	1,4
MSN	Bán lẻ	24%	4.254	22,7	77.300	101.200	31%	0,0%	31%	MUA	21/05/25	41,1	26,3	13,7	3,3
BWE	Điện & Nước	39%	376	1,4	44.900	57.300	28%	2,9%	31%	MUA	11/11/25	13,8	10,9	13,1	1,7
PVD	Dầu khí	43%	580	11,0	27.400	35.600	30%	0,0%	30%	MUA	09/01/26	19,9	13,7	25,9	0,9
TCB	Ngân hàng	0%	9.616	28,2	35.650	44.800	26%	3,4%	29%	MUA	07/11/25	9,8	8,2	10,6	1,5

TLG	Văn phòng phẩm	85%	187	0,6	51.000	61.900	21%	6,9%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	12,0	1,9
REE	Điện & Nước	0%	1.274	1,5	61.800	78.200	27%	1,6%	28%	MUA	03/11/25	12,8	10,7	13,7	1,7
SIP	KCN	44%	517	1,2	56.100	69.800	24%	3,6%	28%	MUA	22/12/25	11,3	10,5	20,8	2,7
IDC	KCN	32%	636	7,5	44.000	54.000	23%	4,5%	27%	MUA	26/11/25	10,3	8,8	20,8	2,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.003	34,8	26.100	32.500	25%	1,9%	26%	MUA	24/11/25	8,4	6,6	10,6	1,7
QTP	Điện & Nước	48%	215	0,2	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,1	1,0
KBC	KCN	31%	1.212	9,1	33.800	42.500	26%	0,0%	26%	MUA	24/11/25	18,5	10,8	20,8	1,3
GMD	GTVT	9%	1.039	7,8	64.000	78.200	22%	3,4%	26%	MUA	21/11/25	19,3	14,5	13,7	2,2
FRT	Bán lẻ	16%	941	3,9	145.100	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,3	22,0	13,7	8,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	652	0,2	46.500	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,0	1,7
PVS	Dầu khí	34%	767	13,7	39.400	48.300	23%	0,0%	23%	MUA	15/01/26	18,2	15,6	25,9	1,4
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,5	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	15,0	1,5
MWG	Bán lẻ	1%	4.701	26,3	84.100	101.000	20%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	18,9	14,8	13,7	3,9
ACV	Hàng không	46%	7.467	7,1	53.400	64.600	21%	0,0%	21%	KQ	19/11/25	17,8	24,1	13,7	2,9
FPT	CNTT	8%	6.387	37,2	98.500	116.600	18%	2,3%	21%	MUA	22/10/25	18,3	16,0	18,2	4,7
PC1	Điện & Nước	33%	354	6,3	22.600	27.000	19%	0,0%	19%	MUA	05/11/25	14,3	11,5	15,7	1,6
MCH	Bán lẻ	33%	7.810	0,0	158.500	181.700	15%	3,8%	18%	PHTT	28/11/25	26,0	21,9	14,0	12,8
PVT	Dầu khí	39%	365	4,6	20.400	24.100	18%	0,0%	18%	KQ	26/01/26	10,0	8,6	13,7	1,2
NT2	Điện & Nước	37%	285	2,0	26.000	28.600	10%	7,7%	18%	MUA	10/12/25	8,7	7,8	13,1	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.294	30,4	38.200	44.900	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	11,2	9,5	10,6	1,8
HDC	Bất động sản	46%	159	3,2	20.950	24.600	17%	0,0%	17%	KQ	09/01/26	6,9	13,4	20,8	1,5
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	10.000	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,2	9,9	13,1	0,7
AST	DV Hàng không	5%	126	0,1	73.700	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,8	13,7	5,1
DPG	Điện & Nước	41%	170	1,4	44.400	48.700	10%	2,3%	12%	MUA	06/01/26	13,1	6,8	15,7	2,1
PHR	Công nghiệp	34%	322	2,6	62.500	67.400	8%	2,2%	10%	KQ	25/06/25	17,2	11,6	14,0	2,1
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	513	3,4	60.000	63.500	6%	3,3%	9%	KQ	13/10/25	10,0	9,0	14,0	1,4
CTR	CNTT	40%	413	4,2	94.900	100.400	6%	2,1%	8%	KQ	12/09/25	24,6	21,1	15,7	5,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.481	21,1	68.900	70.300	2%	5,8%	8%	MUA	24/04/25	17,2	16,4	14,0	4,2
PTB	Công nghiệp	12%	154	0,6	50.500	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	9,0	8,7	15,0	1,3
VCB	Ngân hàng	8%	22.137	42,6	69.600	73.500	6%	1,1%	7%	MUA	10/11/25	17,9	16,0	10,6	2,6

VIB	Ngân hàng	0%	2.261	7,6	17.450	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	10,6	1,3
TDM	Điện & Nước	48%	240	0,0	56.800	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,4	44,3	13,1	2,4
DGW	Bán lẻ	30%	373	4,1	44.250	45.400	3%	1,1%	4%	PHTT	18/11/25	18,5	15,8	13,7	3,0
SCS	DV Hàng không	14%	198	0,8	54.800	51.200	-7%	10,0%	3%	PHTT	13/01/26	6,8	7,4	18,9	3,5
VRE	Bất động sản	31%	2.681	17,0	31.000	32.000	3%	0,0%	3%	PHTT	05/12/25	11,1	13,0	20,8	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.635	10,3	14.000	14.300	2%	0,0%	2%	KQ	10/12/25	19,2	22,6	13,1	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.789	2,3	35.200	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	13,7	1,5
VHM	Bất động sản	39%	18.590	47,6	118.900	118.900	0%	0,0%	0%	KQ	05/12/25	12,6	11,8	20,8	2,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.517	5,5	116.800	113.500	-3%	1,7%	-1%	MUA	07/11/25	17,1	15,7	12,0	3,3
PLC	Dầu khí	48%	104	0,9	33.800	31.900	-6%	3,0%	-3%	MUA	12/09/25	21,6	10,8	14,0	2,1
TPB	Ngân hàng	7%	1.806	9,1	17.100	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,8	6,2	10,6	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.764	15,1	41.900	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	10,6	2,7
HDB	Ngân hàng	1%	5.401	44,2	28.350	26.200	-8%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,1	5,2	10,6	2,2
GAS	Dầu khí	47%	9.901	14,5	107.800	98.200	-9%	2,3%	-7%	PHTT	23/01/26	21,4	19,7	13,1	4,0
STB	Ngân hàng	9%	4.449	46,2	62.000	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	11,4	10,0	10,6	1,9
OIL	Dầu khí	1%	574	3,3	14.400	12.700	-12%	0,7%	-11%	KQ	17/10/25	180,0	31,8	25,9	1,4
NKG	VLXD	45%	253	3,1	14.850	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,5	11,5	15,0	0,9
HSG	VLXD	41%	376	2,3	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	15,0	0,9
BID	Ngân hàng	12%	14.031	21,5	52.500	46.100	-12%	0,0%	-12%	MUA	17/11/25	16,1	15,3	10,6	2,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.916	3,7	67.800	56.900	-16%	1,3%	-15%	KQ	26/05/25	19,1	16,1	15,2	2,1
GVR	Công nghiệp	12%	5.885	9,0	38.650	30.500	-21%	1,0%	-20%	KQ	31/12/25	26,5	25,3	14,0	2,7
PLX	Xăng dầu	3%	2.757	16,6	57.000	41.100	-28%	2,1%	-26%	MUA	13/10/25	31,8	24,8	25,9	2,8
F88	Tài chính TT	0%	1.016	0,5	242.400	168.000	-31%	0,0%	-31%	KQ	21/01/26	37,7	27,0	#N/A	15,5
VIC	Bất động sản	40%	46.903	56,6	159.900	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	95,3	87,4	20,8	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.099	17,1	182.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,3	20,4	18,9	4,4
VTP	GTVT	43%	524	5,8	113.000	69.000	-39%	1,3%	-38%	PHTT	06/09/24	38,9	33,2	13,7	7,9
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.974	19,6	20.850	12.400	-41%	0,0%	-41%	BÁN	28/08/25	35,2	26,6	25,9	1,82

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	46	132.302	2.876	15	16,1	13,5	11,2	15,8	2,0	24,6	16,0	14,0	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	63.324	2.533	9	15,5	12,7	12,0	12,7	2,3	25,0	24,4	14,5	3,0	1,7%
PHÙ HỢP TT	10	24.145	2.415	1	18,7	17,2	16,6	17,1	3,4	20,9	19,9	19,0	3,8	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.764	4.764	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	50.877	25.439	1	100,1	84,1	74,2	54,8	6,6	101,1	65,2	57,0	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	275.413	3.279	26	19,0	16,0	14,0	16,3	2,5	26,0	20,1	15,7	2,7	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	96.992	8.083	11	12,6	11,0	9,4	12,1	1,9	11,7	10,4	9,0	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.018	1.009	1	22,5	17,9	15,1	15,4	1,9	17,9	13,7	11,6	1,5	2,1%
Chứng khoán	1	2.940	2.940	1	24,8	18,5	16,9	24,3	2,5	24,8	18,5	16,9	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	1.016	1.016	0	76,0	37,7	27,0	26,2	15,5	76,0	37,7	27,0	15,5	0,0%
Tiêu dùng	13	30.998	2.384	4	19,0	17,7	15,7	20,1	3,8	24,8	18,7	15,3	4,1	4,6%
CNTT	1	6.387	6.387	1	21,2	18,3	16,0	21,7	4,7	21,2	18,3	16,0	4,7	2,3%
Bất động sản	9	71.847	7.983	2	46,0	31,3	29,1	25,5	3,8	37,3	23,2	30,4	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.796	2.199	1	16,9	13,1	9,8	17,2	1,6	15,3	14,5	11,8	1,9	4,1%
Điện & Nước	12	6.373	531	1	21,9	15,6	13,6	19,1	1,5	30,1	23,2	14,8	1,6	2,9%
Dầu khí	10	20.318	2.032	2	29,1	23,0	19,2	20,1	2,4	37,5	36,5	17,2	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.558	312	0	10,0	8,7	7,6	13,5	1,5	15,6	10,9	8,6	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.566	1.367	1	27,2	20,5	16,9	20,0	2,3	26,8	17,4	13,7	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.603	2.372	1	16,4	14,6	17,2	15,7	3,9	23,0	18,8	17,4	5,8	2,8%
TỔNG CỘNG	84	275.413	3.279	26	19,0	16,0	14,0	16,3	2,5	26,0	20,1	15,7	2,7	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT	
Bất động sản			
DXG		62%	MUA
DXS		24%	MUA
HDC	815%	-51%	KQ
NVL		N.M.	MUA
KDH		70%	MUA
NLG		-20%	MUA
VHM		7%	KQ
VIC		9%	BÁN
VRE		-14%	PHTT
Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo			
Khu công nghiệp			
GVR		5%	KQ
IDC		17%	MUA
KBC		63%	MUA
PHR		48%	KQ
SIP		7%	MUA
SZC	16%	11%	KQ
LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể			
Vật liệu & Công nghiệp			
ACG (2)			MUA
BMP			MUA
DGC			MUA
DHC			MUA
HPG			MUA
HSG (1)			PHTT
NKG			PHTT
PTB			KQ
STK			KQ
Điện & Nước			
BWE (2)			MUA
GEX			MUA
HDG			KQ
NT2	1106%	11%	MUA
PC1			MUA
POW			KQ
PPC	-60%	99%	KQ
QTP	62%	-35%	MUA
REE			MUA
LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng			
KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá			
Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026			

TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2			MUA	
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR			BÁN	
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)			KQ	
PLX (2)			MUA	
PLC			MUA	
PVD (2)			MUA	
PVS (2)			MUA	
PVT (2)			MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.843,7	-27,1
VN 30	2.032,3	-45,5
VN Mid	2.182,2	-65,9
VNSmall	1.473,0	-26,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	247,3	-5,7
HNX30	542,8	-13,5
VNX Allshare	2.959,5	-74,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,6	-0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.777,1	8,6%
Khối ngoại mua	4.027,3	12,5%
Khối ngoại bán	3.917,8	12,2%
Tổng giao dịch	32.172,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2,7	0,1%
Khối ngoại mua	156,2	7,9%
Khối ngoại bán	95,0	4,8%
Tổng giao dịch	1.986,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	37,9	5,1%
Khối ngoại mua	15,8	2,1%
Khối ngoại bán	31,4	4,2%
Tổng giao dịch	748,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	7.000	6,9%
VVS	4.200	6,9%
VAB	700	6,3%
GVR	1.750	4,7%
PLX	2.400	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	15.000	10,0%
BKC	1.100	4,8%
PLC	1.500	4,6%
PVS	700	1,8%
PVC	200	1,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	31.600	15,0%
HPI	3.200	14,1%
ALC	3.310	12,2%
TIN	3.866	6,0%
IDP	12.399	5,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HAG	-1.250	-7,0%
PET	-2.300	-6,9%
DGC	-5.100	-6,9%
KBC	-2.500	-6,9%
VSC	-1.500	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	-1.100	-6,4%
CEO	-1.200	-6,2%
VGS	-1.600	-5,9%
DP3	-3.200	-5,1%
TNG	-900	-4,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	-896	-7,9%
ACV	-3.838	-6,6%
AGP	-2.315	-6,3%
SAS	-2.445	-6,0%
SGP	-1.469	-5,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	1.562
FPT	1.231
SHB	1.214
VPB	977
STB	962

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	407
PVS	363
CEO	290
IDC	218
MBS	120

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	438
VGI	185
OIL	108
FOX	81
MSR	71

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VAB	8.333.556	694.598
DSC	24.144.156	2.497.000
VCG	24.737.652	5.424.160
VDS	6.938.332	1.773.348
TIP	339.001	94.517
MSB	41.301.709	11.789.123
CIG	335.709	96.945
FUEVN100	343.939	99.569
PDV	190.897	59.906
RYG	1.546.622	486.443

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	1.230.200	103.757
LIG	675.664	194.573
HLC	176.552	67.239
VGS	1.514.142	645.962
SVN	329.556	140.679
LAS	1.139.630	494.497
ITQ	467.200	206.504
KDM	151.558	70.171
NBC	122.003	59.750
PLC	1.524.170	765.603

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHG	582.245	184.638
AAH	2.131.164	680.933
ACV	7.996.838	3.267.571
MML	320.081	149.791
VBB	99.605	68.197
SGP	358.373	247.450
QNS	201.628	139.294
QTP	698.254	490.488
DDV	2.133.682	1.538.297
KVC	236.400	170.610

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.772,8		14,5	2,2	11,8
TCX	4.896,9	0,0	20,5	2,9	15,5
SSI	2.942,7	65,8	16,5	2,5	12,2
VCK	2.696,5	0,0	17,0	2,5	19,3
VPX	2.000,5	0,0	12,2	1,6	5,2
VIX	1.327,6	89,7	6,4	1,6	6,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	635,6		13,5	1,7	12,5
BVH	1.917,8	21,9	19,0	2,1	8,7
PVI	768,5	42,4	18,3	2,5	11,5
BIC	191,0	3,6	8,8	1,6	16,8
VNR	158,3	22,4	8,8	1,0	8,2
PTI	142,5	62,5	12,4	1,4	17,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.226,7		21,3	4,2	16,9
ACV	7.475,3	45,7	18,4	2,9	16,3
MVN	2.941,4	0,0	44,7	5,7	17,3
GEE	2.663,8	49,8	21,5	8,7	19,8
VEA	1.791,2	47,4	6,1	1,5	23,1
GEX	1.262,0	41,6	15,9	2,1	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.290,6		21,8	5,3	20,6
MCH	7.818,2	33,5	25,7	12,8	31,7
VNM	5.487,1	51,6	16,6	4,2	29,7
MSN	4.259,0	24,4	35,2	3,3	4,7
SAB	2.370,3	40,9	14,4	2,7	17,6
PNJ	1.518,4	0,2	16,9	3,3	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.732,2		29,4	1,7	6,2
BSR	3.978,3	48,8	50,5	1,8	5,2
PLX	2.759,7	2,8	27,3	2,8	11,5
PVS	767,8	34,0	13,9	1,4	7,0
PVD	580,4	42,8	17,1	0,9	4,5
OIL	574,8	0,7	38,0	1,4	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.938,5		22,8	5,6	8,5
GAS	9.911,8	47,2	21,5	4,0	17,1
POW	1.636,6	45,4	20,8	1,3	4,4
REE	1.275,6	0,0	12,9	1,7	10,3
PGV	965,4	50,0	35,3	1,7	-2,5
DNH	903,0	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.632,3		41,1	4,1	11,5
VIC	46.953,3	40,3	139,4	8,5	7,4
VHM	18.609,6	38,8	19,4	2,3	10,9
BCM	2.685,8	32,0	19,1	3,3	14,9
VRE	2.684,2	30,8	14,5	1,5	10,4
KSF	2.228,6	50,0	13,4	4,9	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.105,7		11,7	1,9	16,1
VCB	22.160,4	7,9	16,6	2,6	19,4
BID	14.046,5	12,4	13,9	2,3	18,5
CTG	11.305,8	3,0	8,9	1,8	16,3
TCB	9.626,4	0,0	10,0	1,5	16,5
VPB	8.389,5	5,6	9,2	1,3	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.858,7		-287,4	7,2	-0,2
VPL	6.389,3	48,9	-1.568,1	4,7	0,0
MWG	4.705,9	1,2	21,3	3,9	11,7
VJC	4.102,9	17,8	62,8	4,4	9,4
HVN	3.153,8	20,8	7,1	14,8	-28,5
FRT	941,6	16,3	40,1	8,0	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.290,6		21,8	5,3	20,6
HPG	7.818,2	27,3	25,7	12,8	31,7
GVR	5.487,1	12,1	16,6	4,2	29,7
KSV	4.259,0	0,0	35,2	3,3	4,7
MSR	2.370,3	99,9	14,4	2,7	17,6
DGC	1.518,4	34,4	16,9	3,3	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.732,2		29,4	1,7	6,2
DHG	3.978,3	46,2	50,5	1,8	5,2
IMP	2.759,7	24,8	27,3	2,8	11,5
DHT	767,8	9,0	13,9	1,4	7,0
DVN	580,4	0,0	17,1	0,9	4,5
DBD	574,8	84,5	38,0	1,4	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.938,5		22,8	5,6	8,5
FPT	9.911,8	8,0	21,5	4,0	17,1
CMG	1.636,6	13,9	20,8	1,3	4,4
SAM	1.275,6	48,5	12,9	1,7	10,3
ELC	965,4	45,9	35,3	1,7	-2,5
SGT	903,0	-5,5	23,2	19,6	13,3

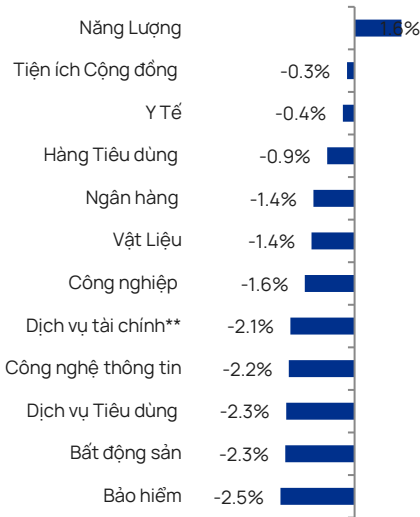
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

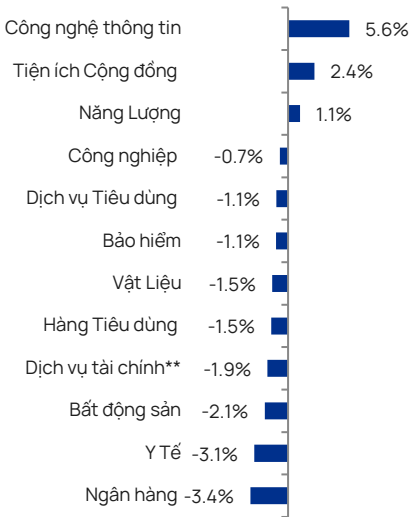
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

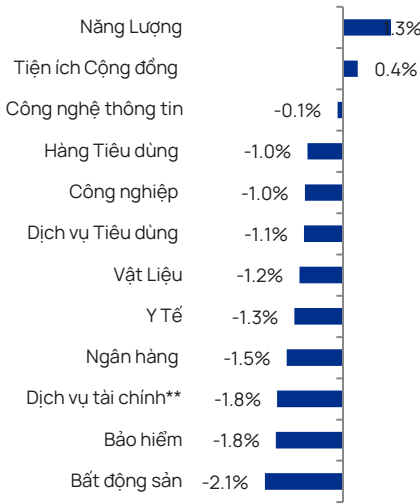
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



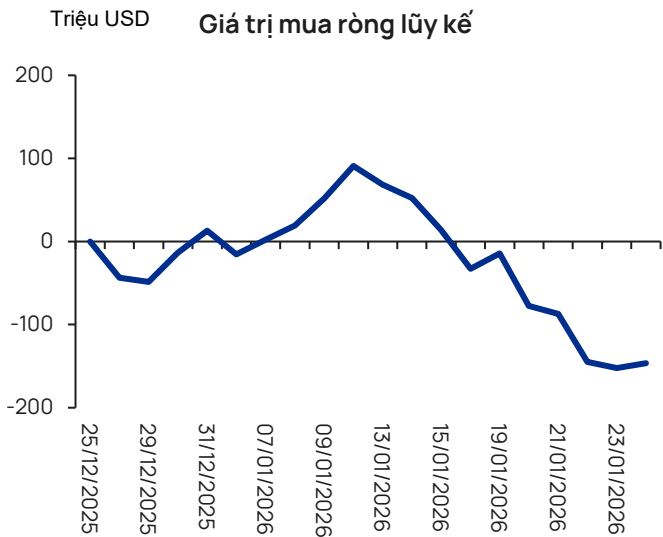
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



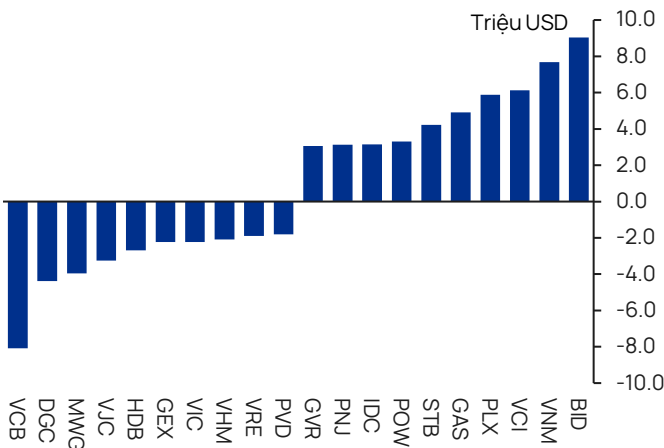
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

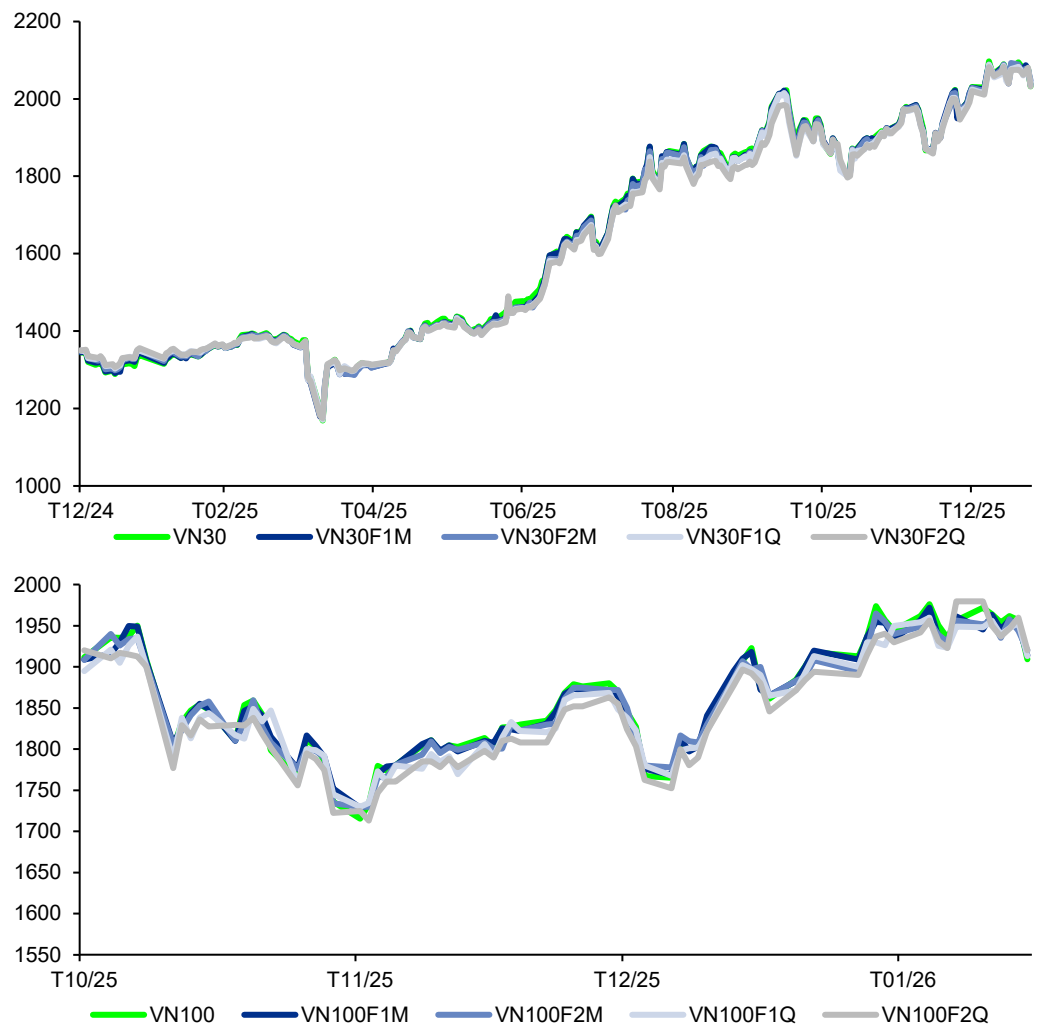


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.036,0	-40,0	-1,9%	3,7
VN30F2M	2.047,3	-28,7	-1,4%	15,0
VN30F1Q	2.035,0	-42,4	-2,0%	2,7
VN30F2Q	2.032,3	-48,0	-2,3%	0,0
VN100F1M	1.914,1	-36,4	-1,9%	4,7
VN100F2M	1.920,0	-24,0	-1,2%	10,6
VN100F1Q	1.913,0	-40,8	-2,1%	3,6
VN100F2Q	1.920,0	-40,0	-2,0%	10,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.333	5,7%	264,76	4,5%
VN30F2M	1.728	13,7%	0,92	56,5%
VN30F1Q	349	4,5%	0,05	39,5%
VN30F2Q	115	51,3%	0,07	83,8%
VN100F1M	30	-3,2%	0,05	-14,5%
VN100F2M	14	0,0%	0,01	900,0%
VN100F1Q	9	50,0%	0,00	0,0%
VN100F2Q	4	33,3%	0,01	150,0%

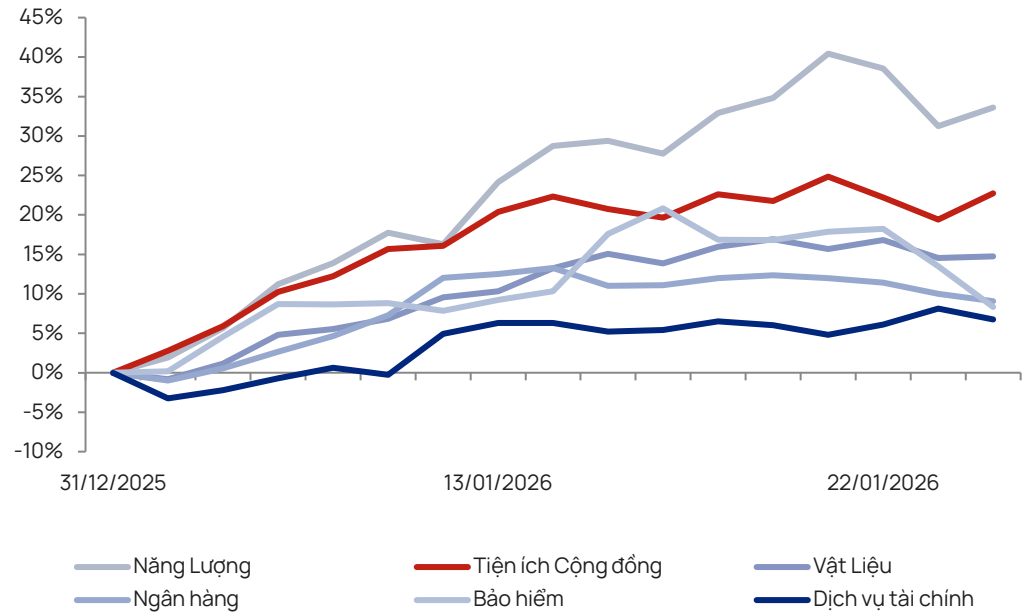


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

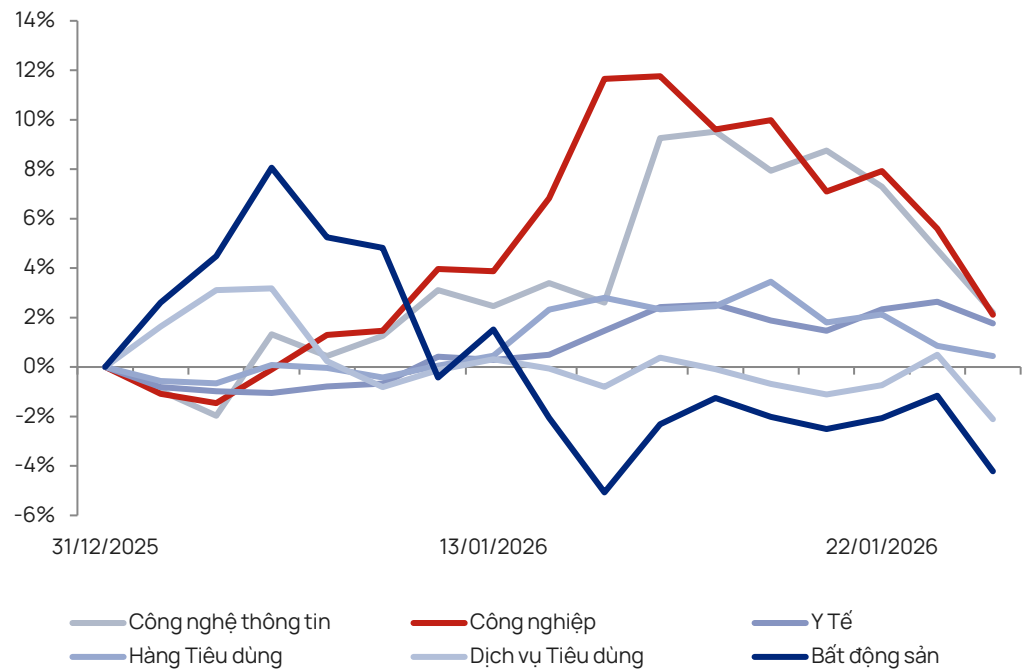
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



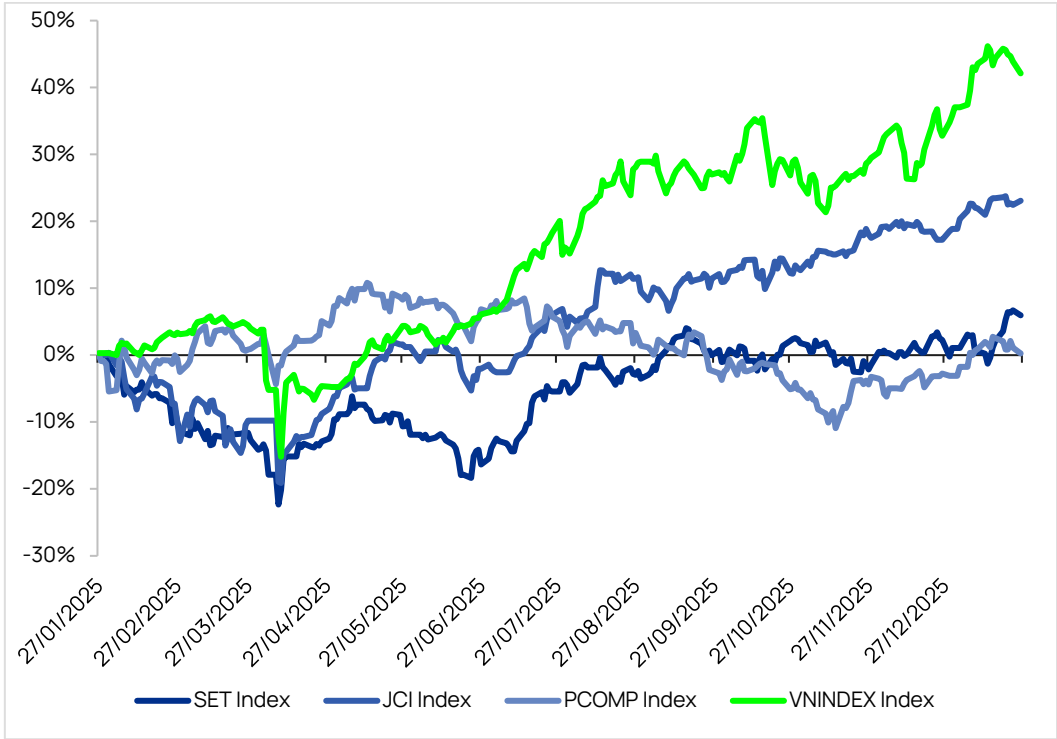
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



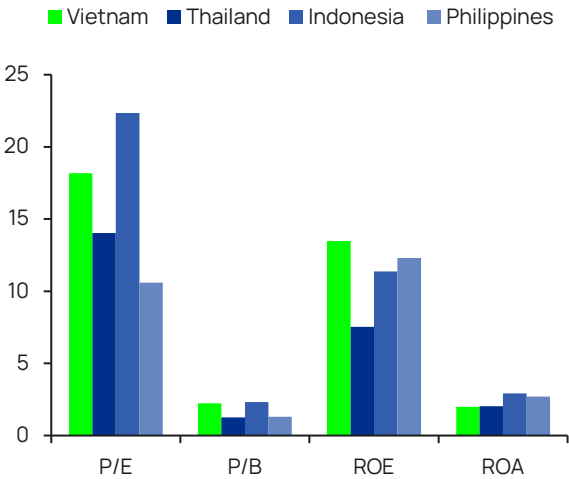
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,0	22,3	10,6	18,2
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	531,3	964,5	156,1	333,1
GTGD trung bình, tr USD	1.168,0	997,7	82,0	971,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	131,7	241,9	98,2	-155,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	9,5	(150,4)	4,2	(133,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,35%	5,73%	5,74%	3,62%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.